

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020  
của văn phòng Công ty



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán của văn phòng Công ty</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than, được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	(i) Đến ngày 01/3/2020
- Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	(ii) Từ ngày 01/3/2020
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(iii) Từ ngày 23/06/2020

(i) Theo Quyết định số 319/QĐ-TKV ngày 27/02/2020 về việc thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV và Người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin: Ông Lê Quang Bình thôi làm Người đại diện của TKV, thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin. Ông Phạm Tuấn Ngọc được cử làm Người đại diện quản lý phần vốn của TKV đồng thời làm Người đại diện của TKV tham gia HĐQT và ứng cử giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.

(ii) Ông Phạm Tuấn Ngọc được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty kể từ ngày 01/3/2020 thay ông Lê Quang Bình.

(iii) Ông Nguyễn Anh Chung được bầu bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của văn phòng Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quang Trung**

31/12/2020

Số: 03/2021/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 10/3/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/02/2020.

### Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2917-2019-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.878.279.498.964</b>	<b>1.227.806.906.129</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.493.026.742</b>	<b>2.041.024.032</b>
Tiền	111		1.493.026.742	2.041.024.032
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.644.884.120.758</b>	<b>1.117.776.966.870</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	10.734.988.042
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	470.930.819	383.798.942
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	1.645.593.006.586	1.092.523.246.789
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.840.161.790	17.154.911.534
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>205.653.299.040</b>	<b>95.127.199.911</b>
Hàng tồn kho	141		205.653.299.040	95.127.199.911
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.249.052.424</b>	<b>12.861.715.316</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	504.875.923	457.406.200
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.422.117.034	11.082.249.649
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.322.059.467	1.322.059.467
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.012.207.672</b>	<b>101.797.166.791</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>87.325.905.633</b>	<b>93.225.963.525</b>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.9	87.325.905.633	93.225.963.525
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.511.288.619</b>	<b>6.659.210.573</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	6.511.288.619	6.659.210.573
- Nguyên giá	222		14.598.440.261	13.426.909.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.087.151.642)	(6.767.699.233)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		110.150.000	110.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.150.000)	(110.150.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.787.516.028</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.787.516.028	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>387.497.392</b>	<b>1.911.992.693</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	387.497.392	1.911.992.693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.976.291.706.636</b>	<b>1.329.604.072.920</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VẤN PHÒNG CÔNG TY (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

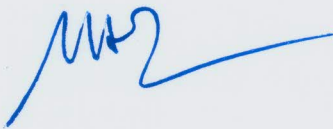
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.642.518.367.933</b>	<b>1.070.971.432.571</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.642.518.367.933</b>	<b>1.070.971.432.571</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	7.114.433.342	265.631.248.958
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	294.989.914	39.530.480
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.926.941.863	9.598.721.640
Phải trả người lao động	314		15.514.326.473	8.173.222.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.846.160.068	1.920.171.467
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.18	379.621.758.483	23.059.388.994
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	324.436.275	610.737.260.294
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.224.641.885.000	149.636.171.959
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.233.436.515	2.175.716.299
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>333.773.338.703</b>	<b>258.632.640.349</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>333.773.338.703</b>	<b>258.632.640.349</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.096.236.164	10.683.482.048
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.910.026.877	2.570.991.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.767.075.662	95.378.167.242
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.910.034.640	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.857.041.022	95.378.167.242
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.976.291.706.636</b>	<b>1.329.604.072.920</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>4.598.028.501.056</b>	<b>1.843.428.594.219</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>4.598.028.501.056</b>	<b>1.843.428.594.219</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.592.638.907.227	1.806.911.132.592
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>5.389.593.829</b>	<b>36.517.461.627</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	79.206.413.640	57.552.793.273
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	81.430.778.073	45.853.013.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.774.892.254	43.259.342.022
Chi phí bán hàng	25	6.5	38.997.664.311	38.278.477.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	79.215.955.987	47.359.826.440
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(115.048.390.902)</b>	<b>(37.421.061.844)</b>
Thu nhập khác	31	6.6	8.138.103.895	5.555.678.425
Chi phí khác	32	6.7	679.411.878	400.979.175
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>7.458.692.017</b>	<b>5.154.699.250</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(107.589.698.885)</b>	<b>(32.266.362.594)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	19.561.155.618	21.198.420.762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(127.150.854.503)</b>	<b>(53.464.783.356)</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm





Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.384.236.062.388	303.099.824.164
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(748.624.706.032)	(490.993.165.028)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.201.963.636)	(33.094.720.844)
Tiền chi trả lãi vay	04	(58.805.266.184)	(43.323.735.160)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19.379.440.091)	(17.631.850.151)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.422.291.126	813.973.144.867
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.641.643.127.696)	(418.372.593.038)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.058.996.150.125)</b>	<b>113.656.904.810</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.711.237.367)	(259.100.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.578.821	13.437.907.159
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.623.658.546)</b>	<b>13.178.807.159</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	5.344.140.691.471	3.110.218.437.619
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.269.134.978.430)	(3.242.640.944.019)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.933.901.660)	6.961.674.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.060.071.811.381</b>	<b>(125.460.831.680)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.041.024.032	666.143.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.493.026.742</b>	<b>2.041.024.032</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Mẫu số B09a - DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Số 105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Mẫu số B09a - DN**

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Giót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ, nhân viên của văn phòng Công ty là 58 người (tại ngày 31/12/2019 là 48 người).

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của văn phòng Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Mẫu số B09a - DN**

việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Mẫu số B09a - DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Mẫu số B09a - DN**

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	24 – 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó, chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt (i)	411.678.085	116.214.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	1.081.348.657	1.924.809.821
<b>Cộng</b>	<b>1.493.026.742</b>	<b>2.041.024.032</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		411.678.085
<b>Cộng</b>		<b>411.678.085</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.081.348.657
<b>Cộng</b>		<b>1.081.348.657</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	10.734.988.042
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	10.734.988.042
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.734.988.042</b>

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	190.000.000	190.000.000
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	168.000.000
Công ty CP TM và Dịch vụ Hàng Hải Đại Dương	-	25.798.942
Công ty TNHH Thời trang VMG	90.678.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	187.000.000	-
Khác	3.252.819	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>470.930.819</b>	<b>383.798.942</b>

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**5.4. Phải thu nội bộ**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.645.593.006.586</b>	-	<b>1.092.523.246.789</b>	-
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	145.510.620.957	-	222.447.854.921	-
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	5.369.585.451	-	136.781.403.735	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	31.178.403.297	-	50.320.536.305	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	498.079.630.033	-	167.709.503.431	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	15.167.930.937	-	12.516.148.422	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	368.755.896.606	-	171.664.513.187	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	9.316.176.353	-	8.647.308.726	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	558.938.535.542	-	251.803.736.460	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	9.482.075.576	-	9.070.300.920	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	2.983.585.543	-	10.527.340.187	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	-	4.427.646.496	-
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	810.566.291	-	46.606.953.999	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.645.593.006.586</b>	-	<b>1.092.523.246.789</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>1.840.161.790</b>	-	<b>17.154.911.534</b>	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	17.022.961.500	-
VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	1.586.222.662	-	-	-
Khác	253.939.128	-	131.950.034	-
b) <b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.840.161.790</b>	-	<b>17.154.911.534</b>	-

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	-

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.294.135.846	-
Hàng hóa	198.499.483.736	-	90.833.064.065	-
Hàng gửi đi bán	7.153.815.304	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>205.653.299.040</b>	-	<b>95.127.199.911</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>504.875.923</b>	<b>457.406.200</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.921.722	284.212.652
Bạt che than	341.254.201	-
Chi phí khác	104.700.000	173.193.548
<b>b) Dài hạn</b>	<b>387.497.392</b>	<b>1.911.992.693</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	98.097.970	559.570.494
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	245.028.422	1.315.957.608
Chi phí khác	44.371.000	36.464.591
<b>Cộng</b>	<b>892.373.315</b>	<b>2.369.398.893</b>

**5.9. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.038.970.421	3.211.147.897
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	10.088.115.850	9.511.211.696
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	30.508.224.877	31.635.799.365
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	8.088.564.696	9.257.220.660
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.132.193.289	3.595.503.296
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	725.610.970	818.674.966
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.038.911.580	1.540.766.481
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	6.281.189.228	7.421.487.878
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.563.068.282	1.613.344.289
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	20.481.393.435	17.366.741.820
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	4.671.353.593
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	2.379.663.005	2.582.711.584
<b>Cộng</b>	<b>87.325.905.633</b>	<b>93.225.963.525</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	13.426.909.806
Tăng do nhận điều chuyển	-	-	1.171.530.455	-	1.171.530.455
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>8.132.726.158</b>	<b>1.920.627.738</b>	<b>4.251.525.456</b>	<b>293.560.909</b>	<b>14.598.440.261</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.673.342.025	1.920.627.738	3.079.995.001	93.734.469	6.767.699.233
Khấu hao trong năm	403.251.684	-	113.898.792	86.366.664	603.517.140
Tăng do nhận điều chuyển	-	-	715.935.269	-	715.935.269
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.076.593.709</b>	<b>1.920.627.738</b>	<b>3.909.829.062</b>	<b>180.101.133</b>	<b>8.087.151.642</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	6.459.384.133	-	-	199.826.440	6.659.210.573
Tại ngày 31/12/2020	6.056.132.449	-	341.696.394	113.459.776	6.511.288.619

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020:

5.035.083.648 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2020	110.150.000	110.150.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	110.150.000	110.150.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2020	110.150.000	110.150.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	110.150.000	110.150.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-
Trong đó:		
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		110.150.000 đồng

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	3.527.248.000	-
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	-
<b>Cộng</b>	<b>3.787.516.028</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**5.13. Phải trả người bán**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>265.631.248.958</b>	<b>265.631.248.958</b>
Công ty Wel-hunt Đài Loan	-	-	97.001.743.300	97.001.743.300
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.021.558.736	1.021.558.736	2.975.832.288	2.975.832.288
Công ty Cổ phần Cường Sơn	899.448.119	899.448.119	1.746.573.048	1.746.573.048
Công ty TNHH DURBAN MINING	-	-	73.182.208.643	73.182.208.643
Galaxy Energy And Resources CO	-	-	88.318.866.422	88.318.866.422
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	2.138.602.950	2.138.602.950	1.283.707.205	1.283.707.205
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	1.869.600.000	1.869.600.000	-	-
Các khách hàng khác	1.185.223.537	1.185.223.537	1.122.318.052	1.122.318.052
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>265.631.248.958</b>	<b>265.631.248.958</b>

*(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>294.989.914</b>	<b>39.530.480</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	181.836.093	-
Khác	73.623.341	-
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>294.989.914</b>	<b>39.530.480</b>

(p theo)

220/HĐTD/2020/VIB-TMB ngày 22/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;  
 HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBẮC ngày 26/03/2020; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 24 tháng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.224.641.885.000</b>	<b>5.344.140.691.471</b>	<b>4.269.134.978.430</b>	<b>149.636.171.959</b>
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	150.000.000.000	1.202.271.418.857	1.064.282.512.816	12.011.093.959
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	188.000.000.000	606.061.308.392	522.686.386.392	104.625.078.000
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	100.000.000.000	596.964.358.905	496.964.358.905	-
(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	340.641.885.000	1.122.609.077.635	814.967.192.635	33.000.000.000
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	50.000.000.000	269.292.254.098	219.292.254.098	-
(vi) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	196.000.000.000	469.705.492.347	273.705.492.347	-
(vii) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	200.000.000.000	846.886.403.813	646.886.403.813	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội sở	-	230.350.377.424	230.350.377.424	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.224.641.885.000</b>	<b>5.344.140.691.471</b>	<b>4.269.134.978.430</b>	<b>149.636.171.959</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2019/HM/VCB-VNCT ngày 27/12/2019; Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 21/12/2020, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 4 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/9560317/HĐTDHM giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**5.16. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
<b>a) Phải nộp</b>	<b>9.598.721.640</b>	<b>510.489.687.211</b>	<b>515.161.466.988</b>	<b>4.926.941.863</b>
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	422.995.559.178	422.995.559.178	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.453.668.513	27.453.668.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.791.264	14.905.267.557	19.379.440.091	4.829.618.730
Thuế thu nhập cá nhân	294.930.376	794.081.850	991.689.093	97.323.133
Thuế bảo vệ môi trường	-	43.829.732.150	43.829.732.150	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	503.785.053	503.785.053	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.592.910	3.592.910	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.322.059.467</b>	-	-	<b>1.322.059.467</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.17. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2.846.160.068</b>	<b>1.920.171.467</b>
Chi phí lãi vay	1.280.993.514	311.367.444
Phí Upas phải trả	-	1.597.000.243
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	1.565.166.554	-
Khác	-	11.803.780
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.846.160.068</b>	<b>1.920.171.467</b>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.18. Phải trả nội bộ**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>379.621.758.483</b>	<b>23.059.388.994</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	144.930.472.550	1.823.436.569
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	133.264.541.651	2.327.467.619
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	485.182.280
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	394.907.748	759.324.247
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	4.868.314.864	4.697.985.766
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.060.191.227	2.054.305.852
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.093.059.809	3.953.036.571
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	15.442.459.084	2.859.663.829
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	931.682.787	1.026.173.669
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	28.890.197.500	1.739.878.087
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	20.339.798
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	48.745.931.263	1.312.594.707
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>379.621.758.483</b>	<b>23.059.388.994</b>

**5.19. Phải trả khác**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>324.436.275</b>	<b>610.737.260.294</b>
Kinh phí công đoàn	53.053.954	25.592.908
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	126.503.980
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	159.303.810.314
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	153.914.877.261
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	98.323.711.200
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	104.851.405.638
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quân đội	-	93.875.257.207
Khác	271.382.321	316.101.786
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>324.436.275</b>	<b>610.737.260.294</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a – DN

**5.20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.089.131.309</b>	<b>1.167.507.603</b>	<b>13.659.447.317</b>	<b>174.916.086.229</b>
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	(53.464.783.356)	(53.464.783.356)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	148.842.950.597	148.842.950.597
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.683.482.048</b>	<b>2.570.991.059</b>	<b>95.378.167.242</b>	<b>258.632.640.349</b>
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	(127.150.854.503)	(127.150.854.503)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	225.135.694.728	225.135.694.728
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.096.236.164</b>	<b>21.910.026.877</b>	<b>151.767.075.662</b>	<b>333.773.338.703</b>

(\*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/6/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.598.028.501.056</b>	<b>1.843.428.594.219</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	4.521.198.952.015	1.761.040.159.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.829.549.041	82.388.434.611
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.598.028.501.056</b>	<b>1.843.428.594.219</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	4.515.051.351.056	1.734.003.304.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.587.556.171	72.907.827.769
<b>Cộng</b>	<b>4.592.638.907.227</b>	<b>1.806.911.132.592</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.578.821	132.676.777
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.201.003.122	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.917.831.697	57.420.116.496
<b>Cộng</b>	<b>79.206.413.640</b>	<b>57.552.793.273</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	59.774.892.254	43.259.342.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.655.885.819	995.876.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.018.086.649
Chi phí tài chính khác	-	579.707.769
<b>Cộng</b>	<b>81.430.778.073</b>	<b>45.853.013.156</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>38.997.664.311</b>	<b>38.278.477.148</b>
Chi phí nhân viên	19.465.860.176	25.149.352.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.898.792	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.281.423	113.940.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.180.523.920	13.014.184.261
Chi phí khác bằng tiền	223.100.000	1.000.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>79.215.955.987</b>	<b>47.359.826.440</b>
Chi phí vật liệu quản lý	282.465.195	-
Chi phí nhân viên quản lý	10.796.255.769	10.497.059.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.618.348	488.103.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.652.488.395	2.077.197.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.488.010	1.142.353.372
Chi phí khác bằng tiền	64.813.640.270	33.155.113.469
<b>Cộng</b>	<b>118.213.620.298</b>	<b>85.638.303.588</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh	5.111.147.993	4.767.756.305
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	2.721.592.199	684.218.847
Các khoản khác	305.363.703	103.703.273
<b>Cộng</b>	<b>8.138.103.895</b>	<b>5.555.678.425</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt vận chuyển, vi phạm hành chính, thuế	672.229.960	384.716.838
Chi phí khác	7.181.918	16.262.337
<b>Cộng</b>	<b>679.411.878</b>	<b>400.979.175</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN	19.561.155.618	20.524.258.176
Các khoản điều chỉnh thuế hiện hành	-	674.162.586
<b>Cộng</b>	<b>19.561.155.618</b>	<b>21.198.420.762</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.465.195	-
Chi phí nhân viên	30.262.115.945	35.646.411.503
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.666.769.818	2.191.137.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.517.140	488.103.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.591.635.740	14.156.537.633
Chi phí khác bằng tiền	65.036.740.270	33.156.113.469
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127.443.244.108</b>	<b>85.638.303.588</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc cho năm tài kết thúc vào ngày 31/12/2020:*

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lương, thù lao, Thưởng, phụ cấp	2.270.068.766	2.115.982.899
<b>Cộng</b>	<b>2.270.068.766</b>	<b>2.115.982.899</b>

*Số dư tại ngày 31/12/2020 với các bên liên quan:*

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Phải thu khách hàng</b>		-	<b>10.734.988.042</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.734.988.042
<b>Phải trả người bán</b>		<b>55.719.657</b>	<b>363.126.950</b>
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	55.719.657	273.761.750
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	89.365.200
<b>Trả trước cho người bán</b>		-	<b>168.000.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	168.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

*Giao dịch với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:*

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2020 (VND)
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>4.575.397.569.774</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	323.993.895.016
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.407.164.228
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Chi nhánh	4.229.952.883.030
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	7.393.784.000
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	2.649.843.500
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>619.740.153.258</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	77.680.849.790
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	71.204.200.670
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	455.088.747
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	13.778.000
Công ty tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Chi nhánh	377.541.139.984
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	19.008.061.473
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	16.922.732.315
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	6.029.663.780
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	3.252.745.376
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	2.949.753.422
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	8.843.371.533
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	13.102.737.980
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Chi nhánh	1.411.600.000
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	9.065.177.336
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	12.259.252.852
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>68.028.134.681</b>
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	7.492.997.527
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	1.847.272.243
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	16.797.773.212
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	583.138.982
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	17.462.896.765
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	538.383.776
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	19.091.500.685
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	796.747.726
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	1.329.343.077
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Chi nhánh	37.580.256
Công ty Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	2.050.500.432

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B09a - DN

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Minh Tâm**

**Nguyễn Đức Vinh**



**Ngô Quang Trung**